

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG MẦM NON TÂN HƯNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21 /QĐ-MNTH

Quận 7, ngày 04 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách Quý 1/2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định 3387/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của Ủy ban nhân dân quận 7 về giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025;

Căn cứ quyết định 3386/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của Ủy ban nhân dân Quận 7 về giao Dự toán chi ngân sách năm 2025;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách Quý 1/2025 của trường Mầm non Tân Hưng. (Kèm mẫu 03, thuyết minh)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận phòng Tài chính – Kế toán và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TCKH;
- CBQL, GV, NV;
- Đăng công khai tại trang web Trường MNTH;
- Lưu: VT.



Lý Thị Hạnh Dung

Đơn vị: Trường Mầm non Tân Hưng
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tân Hưng, ngày 21 tháng 4 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1/ 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Mầm non Tân Hưng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý 1/2025 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 1/2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
I	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
I	Lệ phí				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				



Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 1/2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	13.620.000.000	2.279.939.593	17%	127%
3.1	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (9523)	7.392.000.000	1.780.851.026	24%	127%
	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (9523/ng13)	5.346.000.000	1.780.851.026	33%	146%
	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (9523/ng14)	2.046.000.000		0%	0%
3.2	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (9527)	6.228.000.000	499.088.567	8%	126%
	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (9527/ng12 chỉ NQ01,04)	1.810.000.000	499.088.567	28%	126%
	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (9527/ng12 hỗ trợ HP)	29.000.000		0%	#DIV/0!
	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (9527/ng14)	4.081.000.000		0%	#DIV/0!
	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (9527/ng18)	308.000.000		0%	#DIV/0!
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 1/2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
C	Thu Chi hoạt động sự nghiệp, thu chi hộ:				
I	Số thu :	10.834.475.344	3.195.623.222		
1	Thu sự nghiệp	5.241.725.000	1.866.327.000	36%	125%
	Tiền điện	158.400.000	52.512.000	33%	#DIV/0!
	Thể dục nhịp điệu	324.000.000	109.200.000	34%	112%
	Vẽ	324.000.000	116.560.000	36%	114%
	Anh văn	980.100.000	363.727.000	37%	116%
	Học phí NH	782.000.000	185.640.000	24%	78%
	Tiền công NVND	506.250.000	167.215.000	33%	142%
	Tiền PV ăn sáng	535.500.000	185.220.000	35%	137%
	Sổ LLĐT	74.250.000	75.000	0%	0%
	PVBT và VSP	1.231.225.000	494.568.000	40%	917%
	STEAM	162.000.000	92.700.000	57%	164%
	KÍ NĂNG SỐNG	162.000.000	98.910.000	61%	#REF!
	Lãi ngân hàng	2.000.000			
2	Thu hộ	5.592.750.344	1.329.296.222	24%	101%
	Thiết bị vật dụng BT	108.350.000	197.000	0%	#DIV/0!
	Tiền ăn bán trú	3.811.500.000	939.785.000	25%	101%
	Ăn sáng	1.485.000.000	371.115.000	25%	101%
	Tiền nước uống	54.450.000	18.084.222	33%	129%
	Học phẩm	27.500.000	50.000	0%	1%
	Học cụ - học liệu	78.250.000	65.000	0%	28%
	CS KSKBĐ HỌC SINH	11.200.344		0%	#DIV/0!

QUẢN LÝ
RỦI RO
MÃ
V HƯ
★

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 1/2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Bảo hiểm tai nạn học sinh	16.500.000		0%	#DIV/0!
II	Số chi :	10.834.475.344	2.044.813.572		
1	Chi sự nghiệp	5.241.725.000	1.220.461.047	23%	191%
	Học phí	782.000.000		0%	0%
	Tiền điện	158.400.000	20.239.382	13%	#DIV/0!
	Thẻ đục nhíp điều	324.000.000	66.708.000	21%	118%
	Vẽ	324.000.000	72.757.064	22%	123%
	Anh văn	980.100.000	210.320.678	21%	128%
	Lãi ngân hàng	2.000.000	234.300	12%	59%
	Tiền công NVND	506.250.000	142.159.635	28%	154%
	Tiền PV ăn sáng	535.500.000	181.447.000	34%	138%
	PVBT và VSP	1.231.225.000	415.597.488	34%	118%
	STEAM	162.000.000	55.152.500	34%	181%
	KÍ NĂNG SÓNG	162.000.000	55.845.000	34%	172%
	SỔ LLĐT	74.250.000		0%	#DIV/0!
2	Chi hộ	5.592.750.344	824.352.525	15%	62%
	- Tiền ăn trưa xế	3.811.500.000	574.258.200	15%	63%
	- Tiền ăn sáng	1.485.000.000	237.051.333	16%	65%
	- Học phẩm	27.500.000		0%	0%
	- Học cụ - học liệu	78.250.000	2.508.000	3%	#DIV/0!
	- Bảo hiểm tai nạn học sinh	16.500.000		0%	#DIV/0!
	-Tiền TBVDBT	108.350.000		0%	#DIV/0!
	-Tiền nước uống	54.450.000	9.889.992	18%	68%
	- Thu khác (thai sản , kpcsskbđ ,)	11.200.344	645.000	6%	2%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 1/2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
-------	----------	-------------	--------------------------	-------------------------------------	---

Kế toán



Phạm Thị Thoa



Ngày tháng 4 năm 2025
Hiệu trưởng

Lý Thị Hạnh Dung



Đơn vị: Trường Mầm non Tân Hưng
Chương: 622

THUYẾT MINH CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC - THỰC HIỆN QUÝ 1/2025

((Kèm theo Quyết định số 21 /QĐ-MNTH Ngày 04/11/2025 của Trường MNTH)

Đơn vị tính : đồng

Stt	Chỉ tiêu			Dự toán được giao từ nguồn ngân sách					Ghi chú
	Mục	Mã NDKT	Nội dung chi	Tổng dự toán quý 1/2025	Nguồn KP thường xuyên (Nguồn 13)	Nguồn chi Nguồn 14	Nguồn chi Nguồn 18	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	
A	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước			2.279.939.593	1.780.851.026	-	-	499.088.567	
1	6000		Tiền lương	499.088.567	-	-	-	499.088.567	
		6105	Phụ cấp làm thêm giờ	70.675.847				70.675.847	
		6449	Chi khác	428.412.720				428.412.720	
2	6100		Các khoản phụ cấp	1.430.899.946	1.430.899.946	-	-	-	
		6001	Lương biên chế	795.330.903	795.330.903				
		6051	Lương HDND 161 và HD khác	226.442.406	226.442.406				
		6101	Phụ cấp chức vụ:	15.444.000	15.444.000				
		6103	Phụ cấp thu hút NQ04	-					
		6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ	14.321.858	14.321.858				
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	273.152.859	273.152.859				
		6113	Phụ cấp trách nhiệm	702.000	702.000				
		6115	Phụ cấp TNVK, thâm niên nghề	105.505.920	105.505.920				
		6116	Phụ cấp GDMN 25% - NQ01	-					
		6156	Hỗ trợ đóng học phí	-					

BẢN NHẬN D

Stt	Chỉ tiêu		Tổng dự toán quý 1/2025	Dự toán được giao từ nguồn ngân sách				Ghi chú
	Mục	Mã NDKT	Nội dung chi	Nguồn KP thường xuyên (Nguồn 13)	Nguồn chi Nguồn 14	Nguồn chi Nguồn 18	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	
3	6200		Khen thưởng	-	-	-	-	
		6201	Khen thưởng cá nhân LĐTT					
		6202	Khen thưởng đột xuất					
		6249	Thưởng khác					
4	6250		Phúc lợi tập thể				-	
		6299	Trợ cấp các ngày lễ, tiền nước uống:	-	-			
5	6300		Các khoản đóng góp	261.006.707	-	-	-	
		6301	Bảo hiểm xã hội	188.813.360				
		6302	Bảo hiểm Y tế	33.320.004				
		6303	Kinh phí Công đoàn	22.213.321				
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	11.106.669				
		6349	Kinh phí đóng góp khác	5.553.353				
6	6400		Các khoản thanh toán cá nhân	64.800.000	-	-	-	
		6400	Trợ cấp Tết					
		6404	Chi tăng thu nhập				-	
		6449	Chi khác: 25%, NQ04, NQ03, NQ08	64.800.000				
7	6500		Thanh toán DV công cộng	20.544.373	-	-	-	
		6501	Tiền điện	2.899.447				
		6502	Tiền nước	17.644.926				

Stt	Chỉ tiêu			Dự toán được giao từ nguồn ngân sách					Ghi chú
	Mục	Mã NDKT	Nội dung chi	Tổng dự toán quý 1/2025	Nguồn KP thường xuyên (Nguồn 13)	Nguồn chi Nguồn 14	Nguồn chi Nguồn 18	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	
		6504	Vệ sinh môi trường	-					
8	6550		Vật tư, văn phòng	-	-	-	-	-	
		6551	Văn phòng phẩm	-					
		6552	Dụng cụ văn phòng	-					
		6599	Vật tư văn phòng khác	-					
9	6600		Thông tin liên lạc	-	-	-	-	-	
		6601	Cước phí ĐT trong nước	-					
		6605	Cước Internet	-					
		6608	Báo, tạp chí	-					
10	6700		Công tác phí	3.600.000	3.600.000	-	-	-	
		6704	Phụ cấp công tác phí khoán	3.600.000	3.600.000				
11	6750		Chi phí thuê mượn	-	-	-	-	-	
		6754	Thuế thiết bị các loại	-					
		6757	Thuế lao động trong nước	-					
		6799	Chi phí thuê mượn khác	-					
12	6900		Sửa chữa thường xuyên	-	-	-	-	-	
		6907	Nhà cửa						
		6921	Sửa chữa đường điện, cấp thoát nước	-					
		6949	Sửa chữa TSCĐ khác	-					

Stt	Chỉ tiêu		Tổng dự toán quý 1/2025	Dự toán được giao từ nguồn ngân sách				Ghi chú
	Mục	Mã NDKT		Nguồn KP thường xuyên (Nguồn 13)	Nguồn chi Nguồn 14	Nguồn chi Nguồn 18	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	
		6956	Thiết bị CNTT	-				
		6999	Tài sản và thiết bị khác	-				
13	7000		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-	-	-	-	
		7001	Mua hàng hóa vật tư, tài liệu chuyên môn.....	-				
		7049	Chi phí khác - Phần mềm công thông tin điện tử....	-				
14	7750		Chi khác	-	-	-	-	
		7757	Dự trù mua thuốc Liên quan phòng chống dịch	-				
		7766	Cấp bù học phí	-				
15	7950		Trích lập các quỹ của đơn vị	-	-	-	-	
		7951	Chi lập Quỹ BSTN, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	-				
		7952	Chi trích lập quỹ phúc lợi	-				
		7953	Chi trích lập quỹ khen thưởng	-				
		7954	Chi trích lập quỹ PTHĐSN	-				
B			Chi từ nguồn sự nghiệp	1.294.717.047	0	0	0	
1			Chi từ nguồn học phí	74.256.000	0	0	0	
			Chi cho con người					
			Chi hoạt động gián tiếp					
			Chi hoạt động trực tiếp					
			Chi giữ lại 40% cải cách tiền lương	74.256.000				

Stt	Chỉ tiêu			Dự toán được giao từ nguồn ngân sách					Ghi chú
	Mục	Mã NDKT	Nội dung chi	Tổng dự toán quý 1/2025	Nguồn KP thường xuyên (Nguồn 13)	Nguồn chi Nguồn 14	Nguồn chi Nguồn 18	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)	
2			Chi từ nguồn phục vụ bán trú và VSP	415.597.488	0	0	0	0	
			Chi cho con người	390.676.000					
			Chi hoạt động gián tiếp	3.200.000					
			Chi hoạt động trực tiếp	21.721.488					
3			Chi nguồn điện	20.239.382	0	0	0	0	
			Chi cho con người						
			Chi hoạt động gián tiếp						
			Chi hoạt động trực tiếp	20.239.382					
4			Chi ngoại khóa nguồn (V, ND, AY, Steam, KNS)	460.783.242	0	0	0	0	
			Chi cho con người	-					
			Chi hoạt động gián tiếp	10.217.064					
			Chi hoạt động trực tiếp	9.460.378					
			Chi trả tiền công theo hợp đồng	441.105.800					
5			Chi khác (Lãi ngân hàng , thu khác)	234.300	0	0	0	0	
			Chi ngân hàng, chi khác	234.300					
6			Chi từ nguồn số LLDT	0					
			Chi hoạt động gián tiếp						
			Chi hoạt động trực tiếp						
			Chi trả tiền công theo hợp đồng						
7			Chi từ nguồn NV/ND	142.159.635	0				

Stt	Chỉ tiêu		Tổng dự toán quý 1/2025	Dự toán được giao từ nguồn ngân sách				Ghi chú	
	Mục	Mã NDKT		Nội dung chi	Nguồn KP thường xuyên (Nguồn 13)	Nguồn chi Nguồn 14	Nguồn chi Nguồn 18		Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)
			Chi cho con người	142.159.635					
			Chi hoạt động gián tiếp						
			Chi hoạt động trực tiếp						
8			Chi từ nguồn PV ăn sáng	181.447.000	0				
			Chi cho con người	181.447.000					
			Chi hoạt động gián tiếp						
			Chi hoạt động trực tiếp						
C			Chi từ nguồn thu hộ	824.352.525	0	0	0	0	
		1	- Tiền ăn trưa xế	574.258.200					
		2	- Tiền ăn sáng	237.051.333					
		3	- Học phẩm						
		4	- Học cụ - học liệu	2.508.000					
		5	- Bảo hiểm tai nạn học sinh						
		6	-Tiền điện						
		7	-Tiền TBVDBT						
		8	-Tiền nước uống	9.889.992					
		9	-Tiền sổ LLĐT						
		10	- Thu khác (thai sản , kpcsskbf ,)	645.000					
			Tổng cộng chi	4.399.009.165	1.780.851.026	-	-	499.088.567	

*** Ghi chú:** Công khai niêm yết trên trang web và bảng tin trường.

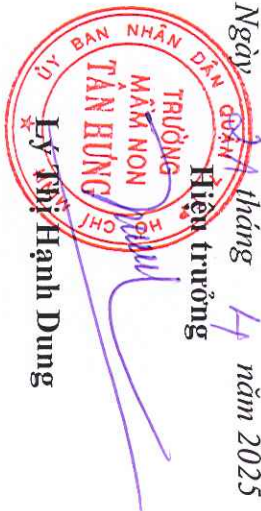
Chỉ tiêu			Dự toán được giao từ nguồn ngân sách				
Stt	Mục	Mã NDKT	Nội dung chi	Tổng dự toán quý 1/2025			
				Nguồn KP thường xuyên (Nguồn 13)	Nguồn chi Nguồn 14	Nguồn chi Nguồn 18	Nguồn không thường xuyên (Nguồn 12)
				Ghi chú			

Kế toán

Phạm Thị Thoa

Ngày 04 tháng 4 năm 2025

Hiệu trưởng



Lý Thị Hạnh Dung



